KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NCT)

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài

Ngày 31/12/2024	115,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.9%	**2.4%**	**17.8%**

DT thuần *2024*
921 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 219| 31.2%

LN thuần *2024*
331 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 58.0| 21.0%

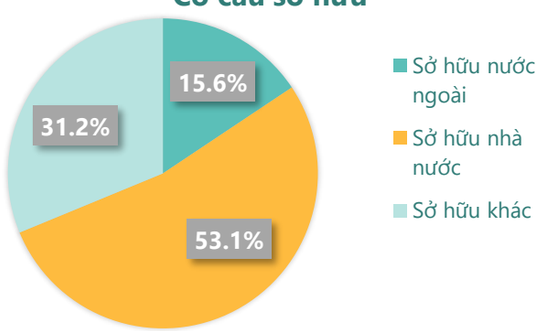
LN sau thuế *2024*
266 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 49.0| 22.9%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
35.9%
YoY: +/-▼ 3.0%

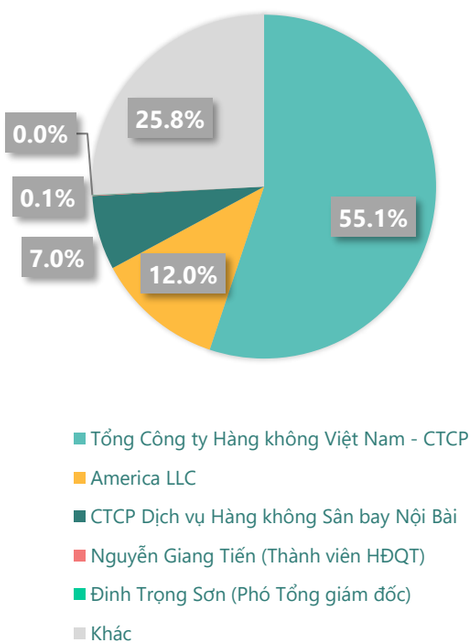
ROE *2024*
53.7%
YoY: +/-▲ 3.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	82,768 - 122,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,014
Số lượng CPLH (CP)	26,165,732
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,675
Sở hữu nước ngoài	15.6%
Beta	0.32
EPS	10,187
P/E	11.3

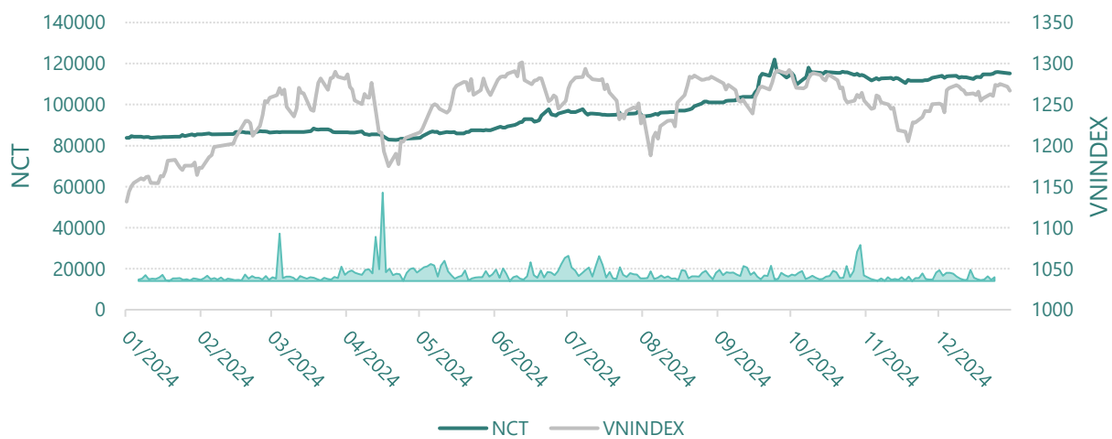
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



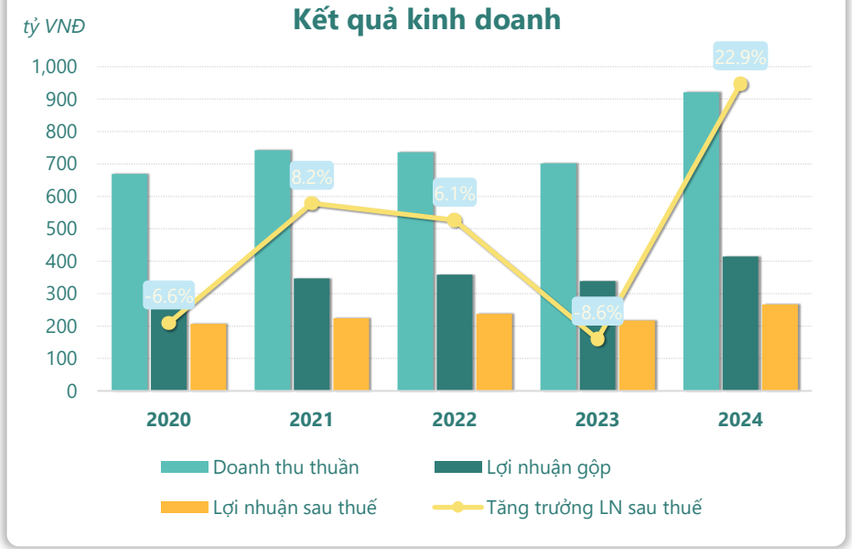
Lịch sử giá

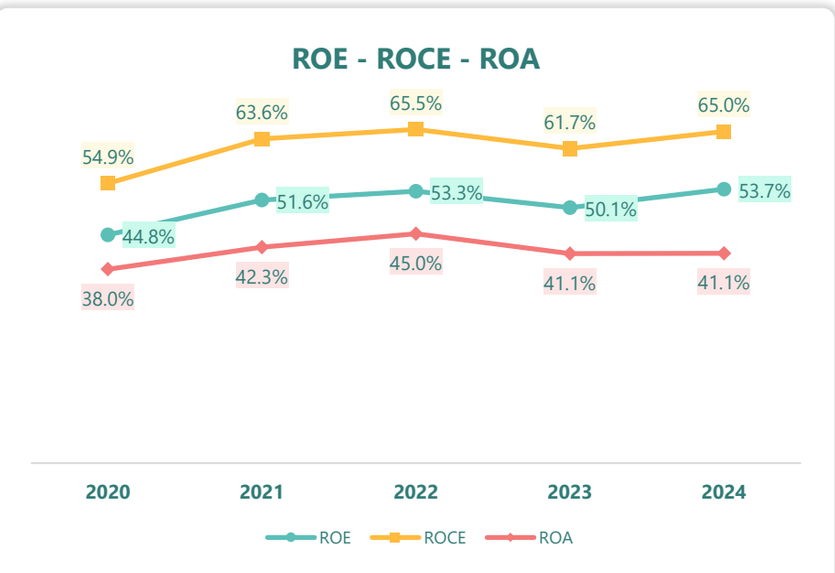


Kết quả kinh doanh **NCT** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 31.2%** đạt **920.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 22.9%** đạt **266.4** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **53.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

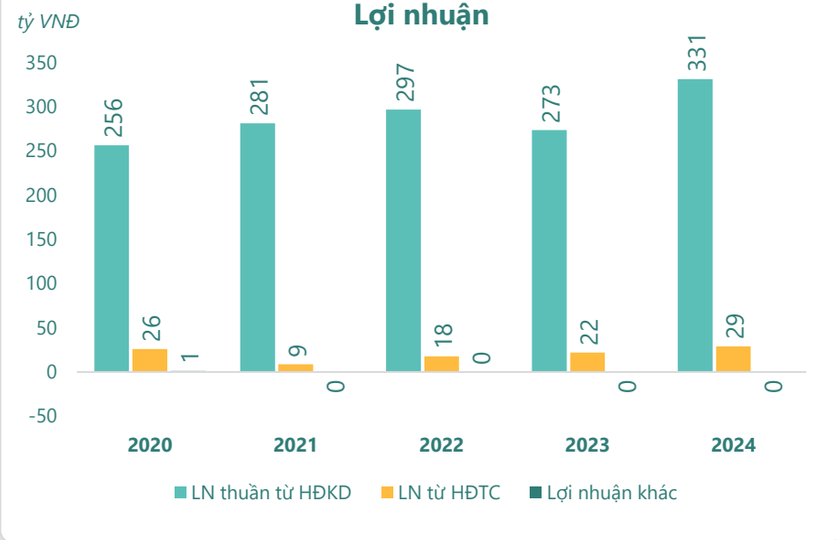


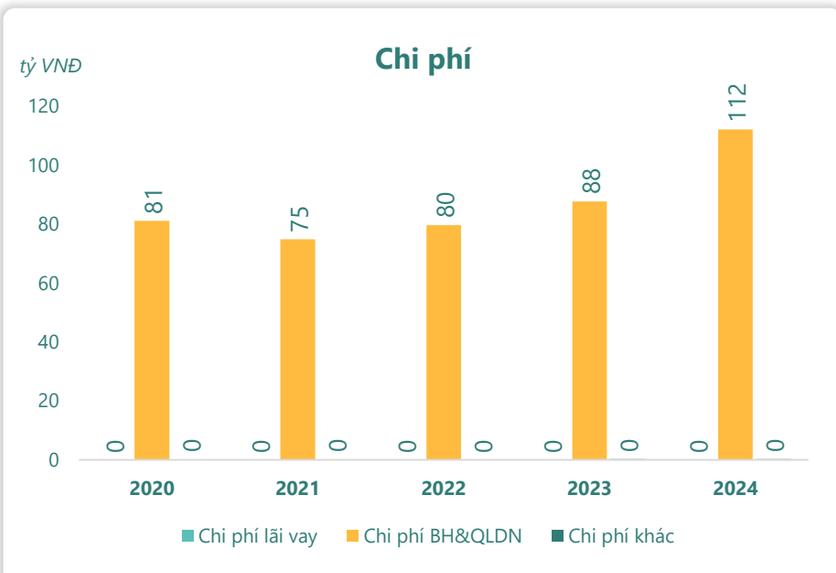


Năm **2024**, **NCT** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **330.9** tỷ đồng, **tăng lên 57.46** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (287.6 tỷ đồng) là 43.22 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

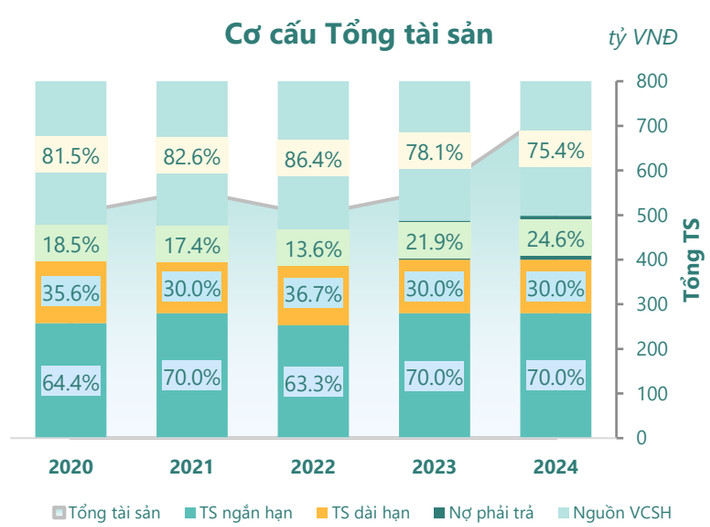
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **112.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.26** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

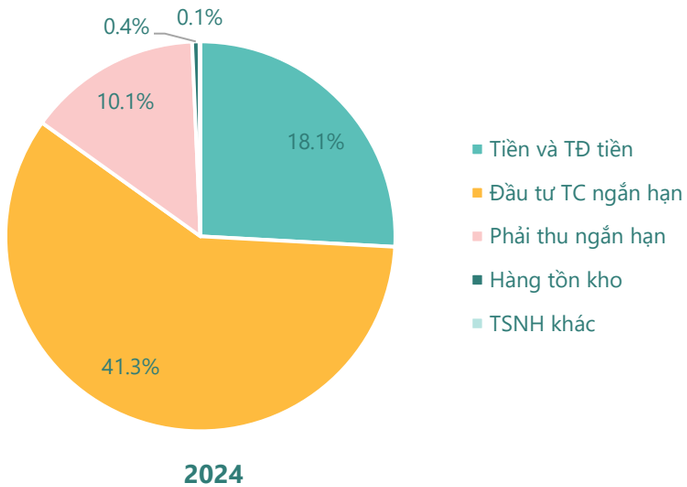
ROE của NCT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **53.7%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

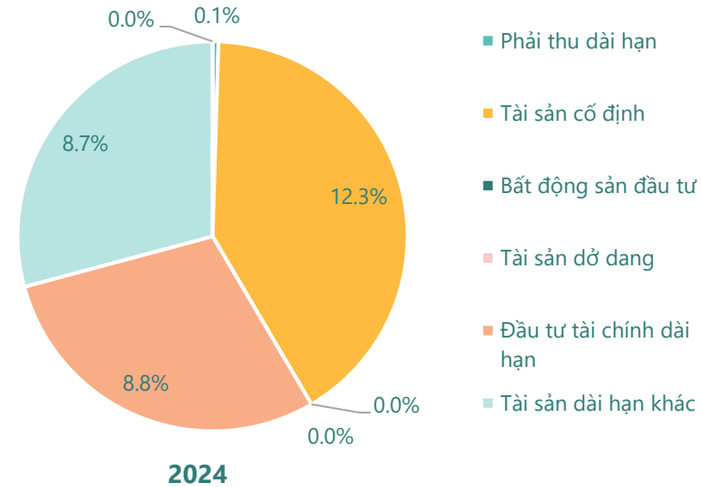




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **NCT** năm 2024 tăng trưởng **33.6%** so với năm trước, đạt **740.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 75.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NCT đạt **518.8** tỷ đồng, tăng trưởng **33.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **70.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.3%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 18.1% trên tổng tài sản.

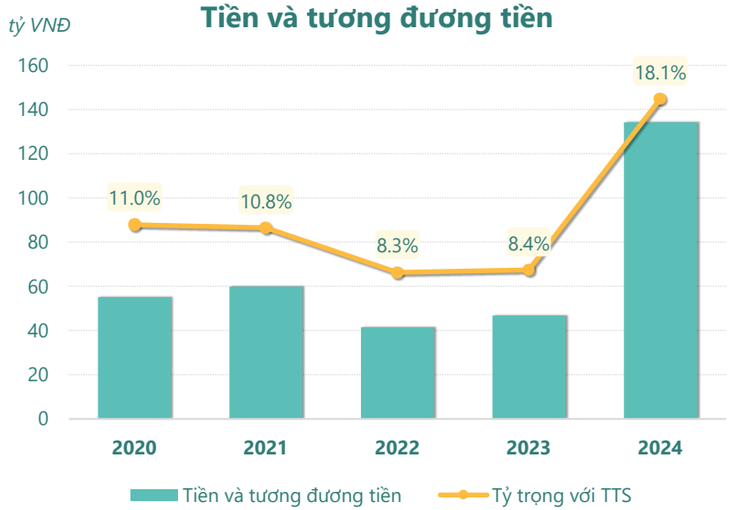
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **33.2%** so với năm trước và đạt **222.1** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **30.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.3%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 8.78%.

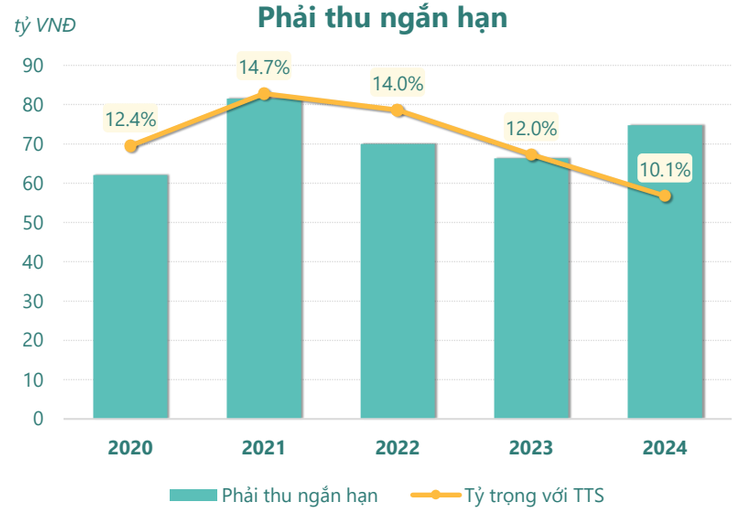
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

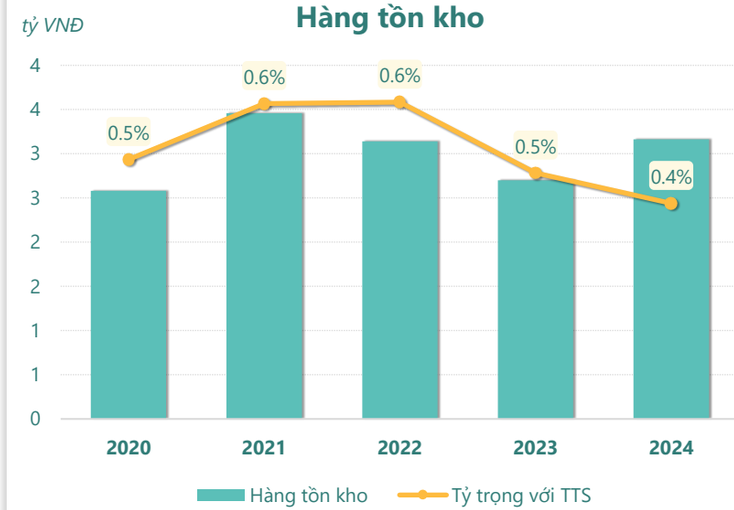
Tiền và tương đương tiền



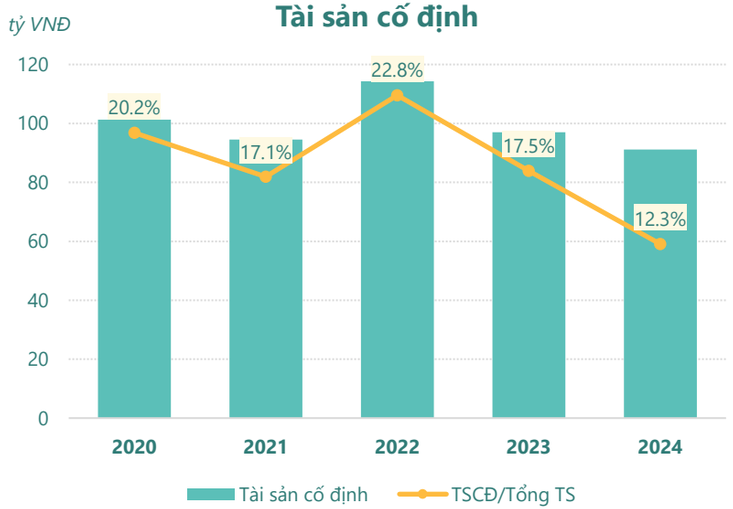
Phải thu ngắn hạn



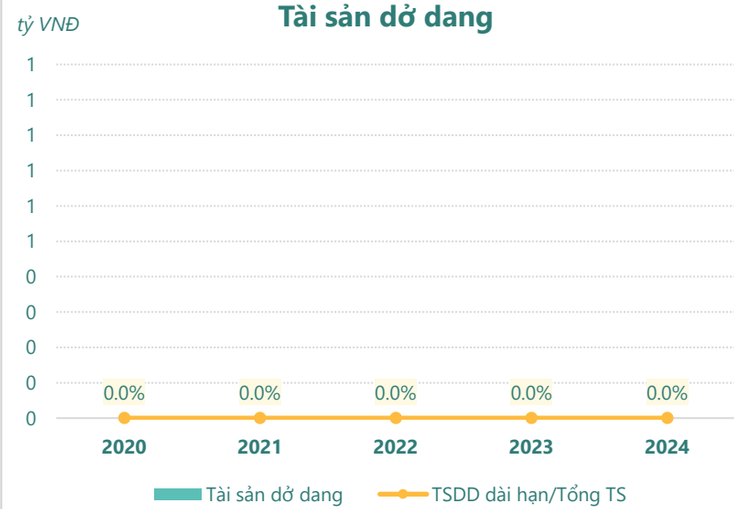
Hàng tồn kho



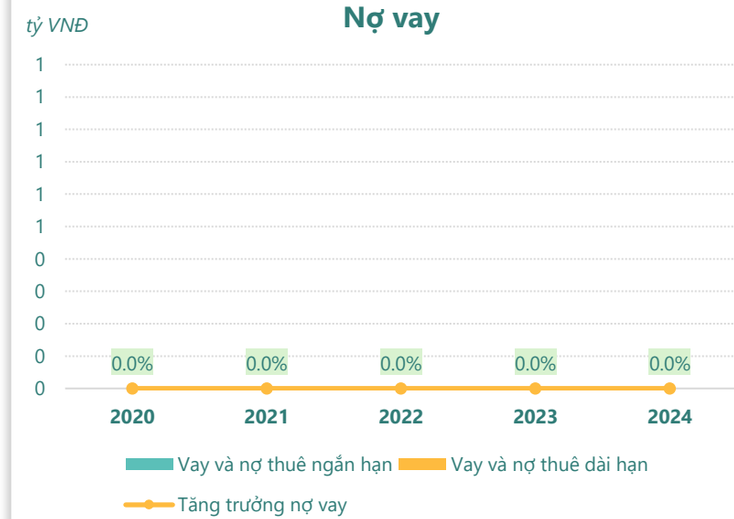
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

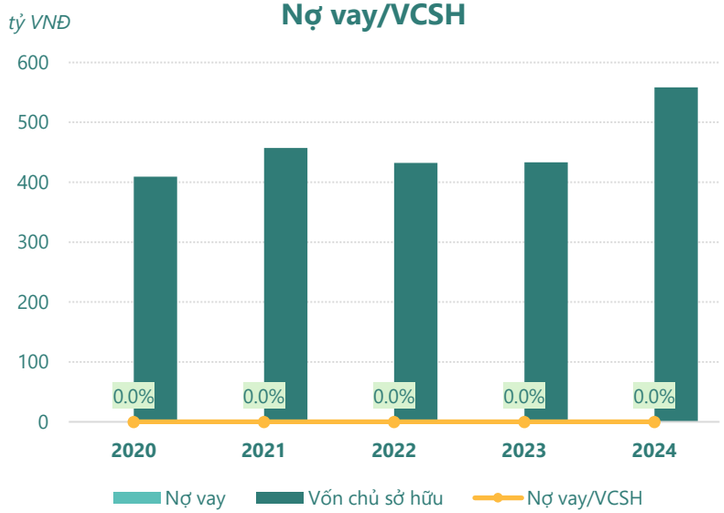


Nợ vay

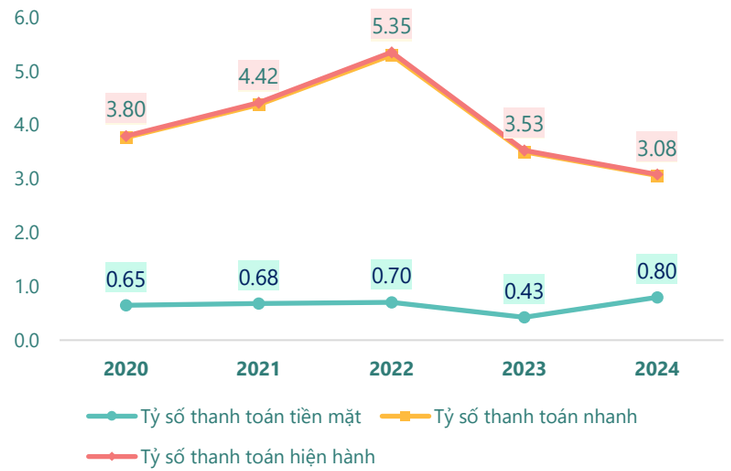


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

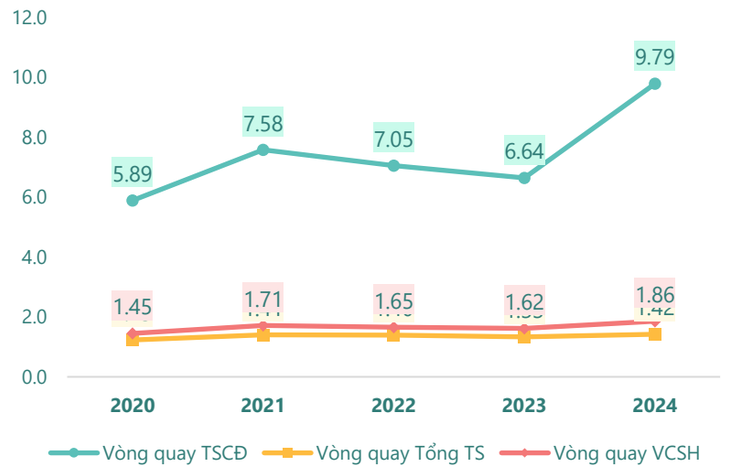
Nợ vay/VCSH



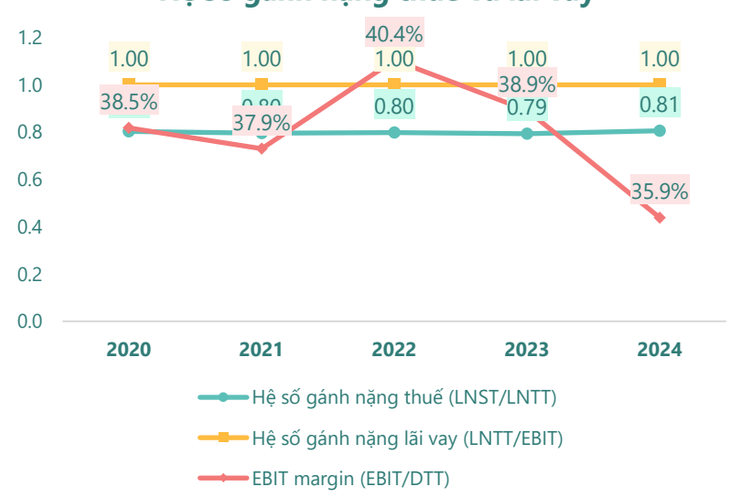
Chỉ số thanh khoản



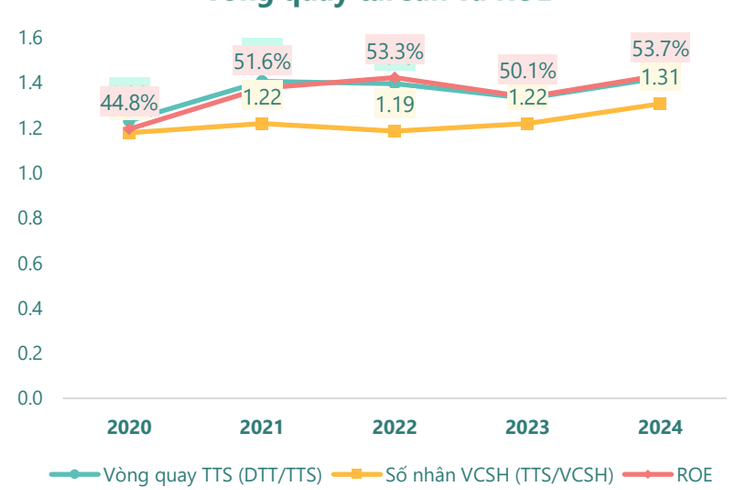
Vòng quay tài sản



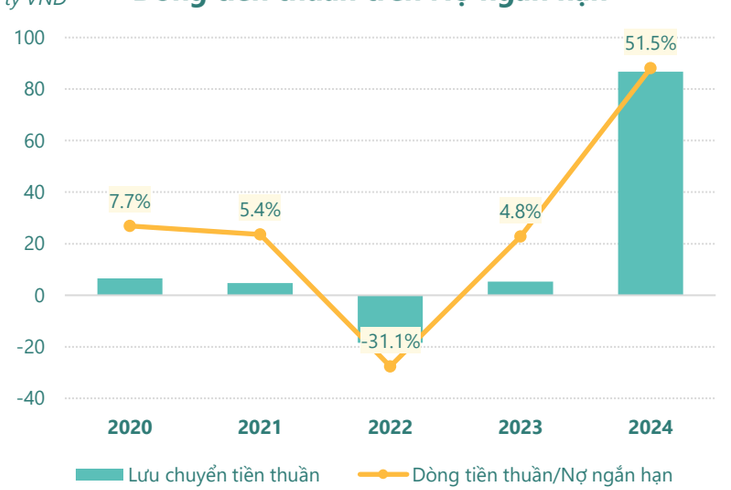
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**742**	**736**	**702**	**921**
Giá vốn hàng bán	395	377	363	506
Lợi nhuận gộp	**347**	**359**	**339**	**414**
Doanh thu HĐTC	8.90	17.7	22.1	28.9
Chi phí TC	0.15	0.05	0.06	0.17
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.41	10.3	11.9	20.9
Chi phí QLDN	66.4	69.3	75.8	91.2
LN thuần từ HĐKD	**281**	**297**	**273**	**331**
Lợi nhuận khác	-0.10	0.33	-0.07	-0.16
LN trước thuế	**281**	**297**	**273**	**331**
Lợi nhuận sau thuế	**224**	**237**	**217**	**266**
LNST của CĐ cty mẹ	**224**	**237**	**217**	**266**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	220	222	271	255
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-45.3	16.3	-56.9	-37.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-170	-256	-209	-131
Tiền đầu kỳ	55.2	59.9	41.5	46.8
Lưu chuyển tiền thuần	**4.77**	**-18.4**	**5.31**	**86.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.00	0.64
Tiền cuối kỳ	59.9	41.5	46.8	134

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**554**	**501**	**555**	**741**
Tài sản ngắn hạn	**388**	**317**	**388**	**519**
Tiền và tương đương tiền	59.9	41.5	46.8	134
Đầu tư tài chính ngắn hạn	231	191	260	306
Phải thu ngắn hạn	81.6	70.0	66.4	74.8
Hàng tồn kho	3.46	3.14	2.70	3.16
Tài sản ngắn hạn khác	12.0	11.6	11.9	0.38
Tài sản dài hạn	**166**	**184**	**167**	**222**
Phải thu dài hạn	0	0	0.92	1.07
Tài sản cố định	94.5	114	97.0	91.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	65.0	65.0	65.0	65.0
Tài sản dài hạn khác	6.70	4.45	3.69	64.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**96.7**	**68.3**	**121**	**183**
Nợ ngắn hạn	**87.8**	**59.2**	**110**	**168**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	9.55	6.31	27.9	28.5
Nợ dài hạn	**8.83**	**9.08**	**11.2**	**14.1**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**457**	**432**	**433**	**558**
Vốn chủ sở hữu	**457**	**432**	**433**	**558**
Vốn điều lệ	262	262	262	262
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**